

ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH TRÊN BIỂN

TRẦN GIANG

Tháng 7-1959, Quân ủy Trung ương đã thành lập đoàn vận tải bằng tàu, thuyền chuyên chở vũ khí, phương tiện phục vụ chiến đấu từ Bắc vào Nam, đặt tên là Đoàn 759, sau đổi là 125, một đơn vị thuộc Hải quân Việt Nam; lúc đầu có các tàu Phương Đông 1, 2, 3, 4, sức chở 30 tấn, rồi tăng dần lên tới 100, 200 tấn...

Đồng thời với việc vận chuyển từ Bắc vào Nam, Trung ương Đảng cũng chỉ thị cho Xứ ủy Nam Bộ *chủ động cho tàu, thuyền từ miền Nam ra Bắc* để tiếp nhận vũ khí, phương tiện phục vụ chiến tranh, vì cán bộ, chiến sĩ và nhân dân các tỉnh ven biển phía Nam rất thông thạo, nhiều kinh nghiệm di chuyển bằng đường biển.

Chỉ đạo trực tiếp việc tiếp nhận vũ khí từ Bắc vào Nam là đồng chí Phạm Thái Bường, Ủy viên Trung ương Đảng, thành viên của Xứ ủy Nam Bộ; sau do Trung ương Cục miền Nam phụ trách.

Ở chiến trường miền Nam, vấn đề vũ khí là vấn đề đặc biệt quan trọng. Trong những năm 1959 - 1961, lực lượng vũ trang các cấp tại chỗ từ xã, ấp, huyện, tỉnh, thậm chí đến từng gia đình đã phát huy mọi sáng kiến, dùng nhiều cách để tự trang bị vũ khí, như lấy của địch, sản xuất các loại vũ khí tự tạo: “súng ngựa trời”, phóng lựu, thompson,



Con tàu 41 do Đặng Văn Thanh làm Chính trị viên, Hồ Đắc Thạnh làm thuyền trưởng xuất phát ngày 19-11-1966, chở 59 tấn vũ khí trên đường vào bến Đức Phổ, Quảng Ngãi (ngày 27-11-1966)

súng trường bằng “ông nước”, “pháo cải tiến”, “đạp lỏi”, “thuyền lỏi”... số lượng lên đến hàng vạn khẩu. Nhưng theo sự phát triển của chiến tranh, trên chiến trường miền Nam, quân dân ta vẫn rất thiếu vũ khí, nhất là các loại vũ khí có tính năng chiến đấu cao, tiêu diệt được phương tiện chiến tranh hiện đại của địch.

Đầu năm 1961, Xứ ủy Nam Bộ điện cho các Liên Tỉnh ủy thông báo chủ trương của Bộ Chính trị về chỉ viện vũ khí, phương tiện chiến đấu cho miền Nam bằng đường biển; đồng thời chỉ đạo các Liên Tỉnh ủy thực hiện chủ trương này bằng cách chủ động tìm phương tiện, tổ chức lựa chọn người từ Nam ra Bắc nhận vũ khí; trước hết phải cho tàu,

thuyền đi dò đường ra miền Bắc, bắt liên lạc với Trung ương.

Thực hiện sự chỉ đạo của Xứ ủy Nam Bộ, những địa phương có bến bãi ven biển đã họp bàn với nhau, tìm cách tổ chức các chuyến đi ra Bắc tiếp nhận và vận chuyển vũ khí vào Nam. Liên Tỉnh ủy miền Đông bàn với Tỉnh ủy Bà Rịa, Liên Tỉnh ủy miền Tây bàn với các Tỉnh ủy Cà Mau, Trà Vinh; Liên Tỉnh ủy miền Trung bàn với tỉnh Bến Tre tổ chức những chuyến đi đầu tiên như sau:

Tỉnh Cà Mau: Đồng chí Phan Ngọc Sến (Mười Kỳ), Bí thư Tỉnh ủy trực tiếp lựa chọn người, chỉ đạo cho 2 thuyền đi chuyến đầu tiên theo ngày giờ khác nhau.

Ngày 1-8-1961, thuyền thứ nhất xuất phát từ bên Rạch Cá Mồi (Mũi Cà Mau), do đồng chí Bông Văn Dĩa (đã tham gia khởi nghĩa Nam Kỳ, tháng 11-1940), Huyện ủy viên huyện Ngọc Hiển, làm Thuyền trưởng kiêm Bí thư Chi bộ; các thủy thủ Ngô Văn Tân (Năm Tân), Trần Văn Đàng (Ba Cụt), Võ Tấn Thành (Ba Thành), Nguyễn Dũng (Sáu Dũng), Nguyễn Văn Thiệu (Hai Thiệu), Tư Phước, Bảy Cựa. Tất cả được tổ chức thành chi bộ, chi đoàn thanh niên. Thuyền được trang bị những dụng cụ thô sơ gồm 1 địa bàn, 1 cây thước bằng cọng lá dừa nước, một bản đồ in trên bìa sách học sinh.

Chuyến đi 7 ngày đêm này thành công mặc dù gặp sóng to cấp 4, cấp 5. Ngày 7-8-1961, thuyền cập bến cửa sông Nhật Lệ, tỉnh Quảng Bình. Với nguyên tắc đề cao cảnh giác, địa phương nghi ngờ đây là thuyền biệt kích của địch, nên giữ lại. Trước mắt, mọi thành viên trên thuyền tạm khai là thuyền đánh cá bị lạc. Sau đó đồng chí Bông Văn Dĩa, Thuyền trưởng gặp riêng đồng chí Trưởng đồn Công an, nói mặt hiệu do đồng chí Lê Duẩn dẫn. Cho nên, sau đó các đồng chí được bố trí ở nhà khách của tỉnh Quảng Bình. Ngày 11-8-1961, đồng chí Lê Duẩn trực tiếp

tới gặp đoàn và căn dặn: “Cứ yên tâm, Trung ương sẽ đáp ứng yêu cầu của trong Nam, bây giờ hãy tạm nghỉ ở đây, rồi sẽ ra Hà Nội”.

Thuyền thứ hai do đồng chí Nguyễn Thanh Trâm (Tư Lưới), Bí thư thị trấn Sông Ông Đốc là Thuyền trưởng, kiêm Bí thư Chi bộ; gồm các thủy thủ: Tư, Báo, Ba Mang, Hai Danh, Lâm Văn Vinh (Ba Vinh). Đoàn xuất phát ngày 30-8-1961, tức là đi sau thuyền trước 23 ngày, nhưng do gặp trắc trở, thuyền bị hỏng ở Huế, phải sửa chữa một thời gian, rồi quay lại Cà Mau.

Tỉnh Trà Vinh, Bí thư Tỉnh ủy Trần Văn Long (Mười Dài) trực tiếp xây dựng một đội gồm các đồng chí: Nguyễn Thanh Lòng (Hai Tranh), Phó bí thư Huyện ủy huyện Trà Cú; Nguyễn Văn Cháp, Bí thư Đảng ủy xã Trường Long Hòa; Trần Ái Quốc (Năm Lược) và Út Phong...

Tỉnh mua một thuyền hai buồm chưa lắp máy của đồng bào miền Bắc di cư vào Gò Công, rồi đưa về rừng xã Trường Long Hòa để trang bị thêm. Nhưng gặp địch đi cản, chúng đốt mất phần sau lái, cho nên phải sửa chữa, mãi tới ngày 30-8-1961, thuyền mới xuất phát ra Bắc.

Toàn đoàn gồm: đồng chí Nguyễn Thanh Lòng (Hai Tranh), Bí thư Chi bộ; Hồ Văn In (Bảy Thăng) là Thuyền trưởng; các thành viên Trần Văn Mao (Ba Đoàn), Nguyễn Văn Khương (Tám Kết), Nguyễn Văn Châu (Hai Đầu), Ngô Văn Tào (Bảy Lợi).

Từ Vàm Khâu Hụt (xã Trường Long Hòa), thuyền ra đi được hai ngày, tới vùng biển Nha Trang thì gặp bão lớn kéo dài ba ngày đêm liền. Buồm thuyền bị phá hỏng nát, nước và lương thực mang theo cạn hết, mọi người đã tưởng chết, nhưng rồi toàn đoàn vẫn cùng quyết tâm đi tới được đất Macao (khi đó là thuộc địa của Bồ Đào Nha). Các đồng chí nói với chính quyền sở tại là thuyền của dân Sài Gòn bị bão dạt vào. Họ cấp

nước uống, lương thực rồi chỉ đường cho ta về Sài Gòn. Nhưng ngay chiều ngày 18-8-1961, thuyền của ta lại đi theo hướng Bắc, sau 4 giờ, cập một bến của Trung Quốc. Lực lượng biên phòng Trung Quốc kéo thuyền của ta về huyện Du Hải (Quảng Châu). Do yêu cầu của ta, Trung Quốc cho mời Đại sứ quán của Việt Nam đến tiếp nhận. Sau khi nghỉ một số ngày ở Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Quảng Châu, đoàn về Hà Nội bằng xe lửa. Đoàn được Bác Hồ, các đồng chí Lê Duẩn, Phạm Hùng, Lê Đức Thọ, Võ Nguyên Giáp, Trần Văn Trà tới thăm hỏi. Bác nói: Hoan nghênh đồng bào miền Nam chiến đấu. Yêu cầu của miền Nam là chính đáng. Chi viện cho miền Nam là trách nhiệm của miền Bắc, của Trung ương. Bây giờ các đồng chí lo việc học hành cho tốt.

Tất cả các đồng chí yên tâm ở lại học tập, riêng hai đồng chí Nguyễn Thanh Lòng và Bông Văn Dĩa theo thuyền của Cà Mau về miền Nam trước.

Tinh Bến Tre, đồng chí Nguyễn Văn Khước, Bí thư Tỉnh ủy, trực tiếp tổ chức hai thuyền ra Bắc.

Thuyền thứ nhất, do đồng chí Sáu Giáo làm Bí thư Chi bộ, kiêm Thuyền trưởng, cùng 5 đồng chí. Ngày 17-8-1961, xuất phát từ Rạch Dơi; ngày 28-8-1961 ra tới bờ biển thuộc tỉnh Nghệ An an toàn, tất cả mất 12 ngày. Tại đây, gặp tàu hải quân của ta giữ lại và được đưa về cơ quan ở 103 phố Quán Thánh, Hà Nội.

Thuyền thứ hai, do đồng chí Lê Văn Công làm Thuyền trưởng; Nguyễn Văn Hóa Thuyền phó, Bí thư Chi bộ; Văn Công Cường (Hai Thành) và một số đồng chí khác. 16 giờ ngày 18-8-1961, thuyền xuất phát. Ban ngày phải chạy xa bờ hơn 40 km, ban đêm mới chạy gần bờ để khỏi lạc, rất vất vả. Ngày 28-8-1961, thuyền cập bến miền Bắc và được đưa ra Hà Nội cùng ở với các đồng chí thuyền trước.

Tinh Bà Rịa, Liên Tỉnh ủy miền Đông tổ chức các chuyến ra Bắc. Chuyến thứ nhất do đồng chí Lê Minh Thịnh (Sáu Thịnh), Tỉnh đội trưởng trực tiếp tổ chức một thuyền máy do ông Bốn Gạch và 5 người nữa đều là dân đi biển, xuất phát vào tháng 5-1961, đi theo đường công khai. Ra tới Huế, ông Bốn Gạch mới phổ biến cho mọi người là đi miền Bắc lãnh vũ khí. Do chưa được chuẩn bị về tư tưởng, quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ, nên mọi người sợ nguy hiểm, tỏ thái độ thoái lui, thuyền phải quay lại Phước Hải.

Chuyến thứ hai tổ chức vào đầu tháng 8-1961. Đồng chí Dương Quang Đông cho mua một thuyền máy, dùng người chủ thuyền (Turô) làm tài công cùng 4 người nữa là Nguyễn Văn Phe (Turô), Thôi Văn Bảy (Bảy Nam), Trần Văn Hoàng (Ba Phù) và Lê Văn May (Lê Hà). Giống như lần trước, đoàn đi công khai; khi đến Phan Thiết, ông Rô cho thuyền dạt vào bờ nghỉ 3 ngày, rồi do dao động, sợ lộ nên cho thuyền quay trở lại Hồ Tràm (Phước Hải).

Ngày 27-2-1962, thuyền thứ ba của Bà Rịa xuất phát từ Hồ Tràm (Phước Hải), do Nguyễn Văn Phe làm Thuyền trưởng. Chuyến này cũng gặp trắc trở, bị địch giữ lại hai tuần ở Cam Ranh. Vì không có chứng cứ rõ ràng, địch phải cho đi. Thuyền đi ra đến miền Bắc và được đưa về Hà Nội.

Tất cả các đồng chí trên các thuyền của các tỉnh Cà Mau, Trà Vinh, Bến Tre, Bà Rịa ra Bắc hầu hết được bố trí ở lại Hà Nội học tập; sau đó được biên chế vào Đoàn 759, chuyên lo vận chuyển vũ khí vào Nam.

Hai đồng chí Bông Văn Dĩa (Cà Mau), Nguyễn Thanh Lòng (Trà Vinh) cùng một số đồng chí nữa, được Đoàn 759 cho dùng thuyền của Cà Mau về Nam trước để báo cáo tình hình và chủ trương của Trung ương Đảng cho Trung ương Cục miền Nam.

Ngày 11-4-1962, thuyền do đồng chí Bông Văn Dĩa làm Trưởng đoàn, Nguyễn Thanh Lòng, Phó trưởng đoàn cùng các đồng chí Năm Kỳ, Tư Phước, Sáu Dũng, Bảy Cừa lên đường. Ngày 18-4-1962, cập bến Rạch Ráng (thuộc xã Tân An, huyện Duyên Hải, Cà Mau) vừa lúc Hội nghị thành lập Khu ủy miền Tây (Khu 9) kết thúc.

Đồng chí Phạm Thái Bường thay mặt Trung ương Cục miền Nam cùng Thường vụ Liên Khu ủy miền Tây nghe hai đồng chí Bông Văn Dĩa và Nguyễn Thanh Lòng báo cáo lại Chi thị của Trung ương (Các đồng chí phải học thuộc lòng mà không được mang theo tài liệu để đảm bảo tuyệt đối bí mật). Trung ương nêu hai vấn đề lớn để các đồng chí lãnh đạo miền Nam nghiên cứu, thực hiện: Nắm hoạt động của địch, tình hình sinh sống của dân mật biển và tìm địa điểm tiếp nhận vũ khí, rồi chuyển đi các nơi.

Đồng chí Phạm Thái Bường và Thường vụ Khu ủy miền Tây quyết định giao cho ba đồng chí Bông Văn Dĩa, Nguyễn Thanh Lòng và Phan Văn Nhờ (Tư Mau) đi nghiên cứu các bến đậu tiếp nhận vũ khí, rồi trung chuyển đi các nơi theo chỉ đạo của Trung ương. Sau một tuần đi khảo sát thực địa các hòn đảo, các bến đậu, đồng chí Bông Văn Dĩa đề xuất chọn rừng đước Cà Mau và sau đó là rừng ngập mặn ở Trà Vinh, Bến Tre, được Thường vụ Khu ủy miền Tây chấp nhận. Thuận lợi nhất là rừng ở Cà Mau vì rừng lớn, nhiều rạch, tàu từ 20 đến 30 tấn ra vào được, nếu vét bùn thêm thì tàu 60 đến 100 tấn có thể vào được. Sau đó, Liên khu ủy cử 2 đồng chí Bông Văn Dĩa và Phan Văn Nhờ đi hai thuyền ra báo cáo với Trung ương.

Thuyền của đồng chí Phan Văn Nhờ xuất phát ngày 24-7-1962, gồm các đồng chí: Mười Thương, Thuyền phó kiêm Bí thư Chi bộ; Ba Xuân, Sáu Dũng, Ba Màng và Sáu Mập. Sau 3 ngày, thuyền

đến Cửa Việt thì bị tàu 07 Đống Đa của Hải quân nguy bắt và đưa về Đà Nẵng. Sau 8 tháng giam giữ không tìm được chứng cứ gì, chúng phải tha.

Hai ngày sau, thuyền của đồng chí Bông Văn Dĩa cũng rời Vàm Lũng đi ra Bắc. Đoàn do đồng chí Dĩa làm Thuyền trưởng, kiêm Bí thư Chi bộ, đồng chí Tư Doanh, Thuyền phó và các thành viên là Bá Vinh, Sáu Thông, Năm Kỳ, Bảy Cừa. Đoàn ra đến miền Bắc ngày 1-8-1962. Đồng chí Lê Duẩn, Trần Văn Trà tới thăm, làm việc với đoàn và đồng ý kế hoạch do Khu ủy miền Tây đề ra. Đoàn vận tải 759 được giao nhiệm vụ thực hiện kế hoạch, đặt dưới sự chỉ đạo của đồng chí Trần Văn Trà - Tổng Tham mưu phó và sự hướng dẫn đường đi của đồng chí Bông Văn Dĩa.

Trong khi các đồng chí Bông Văn Dĩa và Tư Mau đi báo cáo, thì tại địa phương bắt đầu tiến hành xây dựng bến. Bến là một ụ tàu được xây dựng bằng lao động thủ công, cho thuyền từ biển vào giao "hàng" hoặc sửa chữa khi thuyền, tàu bị hỏng. Bến được chọn ở các con rạch có cửa ra biển và sâu vào đất liền vài cây số. Tùy theo địa hình mà mỗi rạch có từ 2 đến 3 nơi có thể làm "ụ" cho tàu 20, 30 tấn, sau này có nơi tàu 200 tấn vào được, bảo đảm các yêu cầu: có cây xanh che khuất, đáy sông phải bằng phẳng, sâu từ 2 đến 5 mét. Do đó, có nơi phải đào thêm hàng kilômét, phải trồng thêm cây rừng. Một điều kiện vô cùng quan trọng đó là, nhân dân phải giác ngộ cách mạng cao, hết lòng bảo vệ và giúp đỡ vị hoàn thành nhiệm vụ. Vì vậy có nơi như Rạch Gốc - Cà Mau, ta phải đưa 4 - 5 nghìn dân được giáo dục theo yêu cầu của cách mạng đến ở, tạo công ăn việc làm cho đồng bào ổn định nơi ở mới.

Ở mỗi bến lại phải xây dựng kho chứa vũ khí, có kho của Trung ương Cục miền Nam, do Đoàn 962 quản lý, phân phối, có kho của Khu. Kho được làm bằng cây rừng tại chỗ, lợp lá dừa nước. Việc bảo quản kho rất khó khăn do thiếu phương tiện bảo quản

nơi nước mặn, nên phải thường xuyên lau chùi, có nơi phải dùng hàng trăm lu sành có nắp đậy chôn giấu tạm thời vũ khí, phải che chắn chống địch bắn phá, ném bom, hành quân cần quét. Mỗi bến lại có đội hoa tiêu dẫn thuyền, tàu vào; có đội bảo vệ để chiến đấu chống địch cần quét, phá kho của ta.

Các bến chính ta đã tổ chức được là: Kiến Vàng, Vàm Lũng, Rạch Góc, Rạch Bần, Bò Hủ, Hốc Năng, Giá Lòng Đền, Hố Gui của Cà Mau; Láng Nước, Ba Động, La Ghi, Cái Cò của Trà Vinh; Khâu Băng, Eo Lỏi, Vàm Cà Bầy của Bến Tre. Riêng ở Bà Rịa do gần địch, rừng thấp, lòng lạch thường là đất cát, cho nên ta chỉ chọn được bến trong sông An Lộc. Ngoài những bến chính ta lại có những bến dự phòng ở nhiều nơi như Rạch Chanh, bến Cồn Nóc của Trà Vinh; những nơi này cũng là bến trung chuyển vũ khí đi các địa phương xa.

Chuyến vận chuyển vũ khí đầu tiên do tàu Phương Đông 1 sức chở 30 tấn cập bến thắng lợi ngày 2-9-1962. Trung ương Cục miền Nam quyết định thành lập tổ chức vận tải và tiếp nhận vũ khí thống nhất, lấy tên là Đoàn 962, dựa vào các đơn vị của Cà Mau, Trà Vinh, Bến Tre làm nòng cốt, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của đồng chí Phạm Thái Bường.

Ban chỉ huy Đoàn 962 gồm có: đồng chí Nguyễn Văn Phôi (Ba Bón), Ủy viên Thường vụ Khu 8 làm Chỉ huy trưởng kiêm Chính ủy; các chỉ huy phó: Chung Văn Toàn (Sáu Toàn), Chính ủy bến Cà Mau; Phan Văn Nhờ phụ trách bến Cà Mau; Nguyễn Văn Sến (Năm Sến) phụ trách bến Trà Vinh; Dương Quang Đông phụ trách bến Bà Rịa.

Bến Cà Mau là cấp trung đoàn (E), phiên hiệu là B1. Ban chỉ huy gồm: Nguyễn Văn Phán, Đội trưởng; Phan Văn Nhờ, Phó Tham mưu trưởng; Chung Văn Toàn, Chính ủy; Bông Văn Dĩa, phụ trách hậu cần và cơ quan. Địa bàn hoạt động của Bến từ mũi Cà Mau đến Gành Hào. Các đơn vị vũ trang

trực thuộc gồm: 2 đại đội vũ trang; 1 đại đội gồm 1 trung đội vũ trang đầy đủ, một bộ phận từ 3 đến 7 thuyền nhỏ vận chuyển nội bộ và nhận hàng; 1 đội giao liên do nữ đồng chí Năm Hường phụ trách; ngoài ra còn có các đơn vị quân y, quân trang, sửa chữa, thông tin vô tuyến.

Bến Trà Vinh là cấp tiểu đoàn (D), phiên hiệu là B2. Ban chỉ huy gồm: Nguyễn Thanh Lòng, Đội trưởng; Nguyễn Văn Cháp, Đội phó; Trần Ái Quốc, Chính trị viên. Địa bàn hoạt động từ cửa Cỏ Chiên đến sông Bát Sắc, có đại đội vũ trang do Tư Sơn và Sáu Trực chỉ huy. Tại đây ta có 1 đội tàu nhận hàng vận chuyển nội bộ; 1 đội xây dựng bến do Ba Mẹo làm Đội trưởng; Ba Tạo, Chính trị viên, phụ trách 3 bến chính là Ba Động, Cái Cò, Động Cao.

Bến Bến Tre là cấp trung đoàn (E), phiên hiệu là B. Ban chỉ huy gồm: Sáu Sán (Tấn), Đội trưởng; Hai Bình, Đội phó; Tư Sơn, Chính ủy. Có 1 tiểu đoàn vũ trang gọi là D.518, do đồng chí Bảy Thành làm Tiểu đoàn trưởng; Tư Sơn kiêm Chính trị viên Tiểu đoàn gồm 2 đại đội bộ binh, 1 đại đội trợ chiến. Bến có 1 đội gồm 6 thuyền máy, do Bảy Tâm làm Đại đội trưởng; Tư Cương, Chính trị viên; Ba Tâm, Đại đội phó; 1 Đại đội kho; các đơn vị quân y; bộ phận quân trang, sửa chữa.

Các bến nhỏ Duyên Hải, Bình Đại làm nhiệm vụ trung chuyển từ Bình Đại lên Bà Rịa, có đại đội kho, đội thuyền vận tải.

Bến Bà Rịa cấp tiểu đoàn (D), phiên hiệu là B4. Ban chỉ huy gồm: Mai Văn Vĩnh, Đội trưởng; Dương Quang Đông (Năm Phúc, Chính trị viên; Sáu Thịnh, Đội phó. Bến Bà Rịa có 1 đại đội vũ trang do Chín Tâm phụ trách, 1 đại đội tàu do đồng chí Đắc phụ trách, 1 đại đội kho do đồng chí Hằng và Ba Niệm phụ trách. Đến cuối năm 1966, bến này không còn trong đội hình của Đoàn 962 mà chuyển về miền Đông và Bà Rịa.

Về thông tin, cả 4 bến đều dùng vô tuyến điện liên lạc trong Đoàn với nhau. Riêng bến Cà Mau, Bến Tre còn liên lạc thẳng với đại diện Trung ương Cục miền Nam (qua điện đài Khu 9), với Bộ Tư lệnh hải quân và Đoàn 759 Hà Nội.

Sau chuyến tàu loại 30 tấn Phương Đông 1 vận chuyển thành công vào Cà Mau, ngày 20-9-1962, Trung ương cho nâng cấp tàu sức chở lên 60, rồi 100, 200 tấn.

Từ khi Mỹ chuyển sang chiến lược “Chiến tranh cục bộ”, nhất là phát hiện hai tàu của ta vào Vàm Lũng (Cà Mau), ngày 15-6-1966 và Ba Mộng (Trà Vinh), ngày 20-6-1966, địch tìm mọi cách ngăn chặn đường vận chuyển trên biển của ta. Chúng dùng lực lượng tổng hợp kiểm soát đường biển, tổ chức tuần tra trên biển, các bến cảng; dùng các loại tàu có tốc độ nhanh, sử dụng cả hạm đội 7, tăng thêm máy bay kiểm soát và dùng pháo lớn đánh phá từ xa với mật độ cao vào các bến, các kho của ta...

Tàu vận chuyển của ta phải nguy trang, tìm mọi cách đánh lạc hướng địch, sẵn sàng chiến đấu và phá hủy tàu nếu không chiến đấu bảo vệ tàu thắng lợi hoặc chạy thoát được vào bờ. Đài phát thanh Trung ương bằng những ám hiệu đã quy định, góp phần đáng kể trong việc thông báo tin hoạt động của địch, bảo đảm an toàn cho các đội tàu của ta hoạt động.

Từ năm 1962 đến 19-6-1966, Đoàn 962 đã vận chuyển được 142 chuyến, cung cấp 6.364 tấn vũ khí, thuốc men, dụng cụ y tế, phương tiện thông tin liên lạc, điện ảnh, sách báo và cán bộ cho miền Nam. Cụ thể, đã cập và chuyển vào các bến Bà Rịa: 3 tàu 120 tấn; Bến Tre: 25 tàu 1.490 tấn; Trà Vinh: 9 tàu 540 tấn; Cà Mau: 105 tàu 4.196 tấn hàng, vũ khí...

Trong khi vận chuyển, ta bị thiệt hại 5 tàu (Bến Tre 1 tàu 100 tấn; Trà Vinh 1 tàu 100 tấn; Phú Quốc 1 tàu 100 tấn; Cà Mau 2 tàu 360 tấn.

Để chống địch đánh phá, kiên quyết bảo vệ tàu, cán bộ, chiến sĩ ta đã chiến đấu nhiều trận ngoan cường, dũng cảm. Trong một chuyến tàu bị địch đánh phá ác liệt, 17 đồng chí đã chiến đấu đến cùng, và khi biết không thể giữ được nữa, đã cho nổ tàu, tắt cả anh dũng hy sinh.

Ngày 16-2-1965, một tàu vào bờ biển Trà Vinh chỉ còn cách 2 km và cách bến 5 km, thì bị mắc cạn. Đoàn thủy thủ kịp lên bờ và tổ chức chiến đấu chống địch kéo đến bắn phá. Biết khó có thể giữ được tàu, các đồng chí quyết định phá hủy. Nhưng chõ đó nước cạn, tàu không chìm và địch lấy được. Trong trận này, đồng chí thuyền phó và chính trị viên hy sinh. Trong các đợt vận chuyển khác, ta hy sinh 20 người, trong đó có 2 thuyền trưởng, 1 bí thư chi bộ.

Trước tình hình địch phát hiện, tăng cường tuần tra, kiểm soát gắt gao dọc bờ biển miền Nam, nhất là vùng Nam Bộ, thì Trung ương tạm ngưng việc chỉ viện bằng đường biển một thời gian.

Sau Mậu Thân 1968, địch phản kích mạnh, liên tục bắn phá, ném bom, càn quét lấn sâu vào vùng căn cứ của ta. Đến cuối năm 1970, ở Khu 9 chỉ còn vài chục ấp giải phóng. Đoàn 962 phải liên tục chống càn, phương thức vận chuyển trên biển “hoàn toàn bí mật” không còn phù hợp. Tại cuộc họp ngày 25-2-1971, Khu ủy miền Tây quyết định *chuyển phương thức hoạt động chi viện sang phương thức hợp pháp*, đổi hướng đi, từ bãi biển Đông Trà Vinh - Mũi Cà Mau sang bãi hướng Tây Mũi Cà Mau, dọc bãi biển An Biên (Rạch Giá). Sau mấy lần thăm dò phương thức này thành công, ngày 15-3-1971, thay mặt Quân ủy Trung ương, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã chấp thuận cho Đoàn được dùng phương thức hợp pháp với phương châm *khẩn trương, vững chắc, bí mật và đơn tuyến*.

Kể từ ngày 2-12-1971, thực hiện chuyển đi đầu tiên theo phương thức mới, cho đến cuối năm 1973,

Đoàn 371 đã vận chuyển được 31 chuyến an toàn, với 520 tấn vũ khí. Số vũ khí này lúc đó rất quý, vì sau Tết Mậu Thân 1968 ta đang thiếu nghiêm trọng.

Tiếp theo đoàn còn đi thêm 6 chuyến nữa, vận chuyển 100 tấn vũ khí phục vụ cho mặt trận Tây Sài Gòn trong chiến dịch Hồ Chí Minh mở màn vào ngày 26-4-1975.

“Đường Hồ Chí Minh trên biển” vận chuyển vũ khí, các phương tiện phục vụ chiến đấu từ Bắc vào Nam là sáng kiến kỳ diệu của quân và dân ta, thể hiện lòng yêu nước sâu sắc, trí thông minh, dũng cảm của quân và dân cả nước, góp phần quan trọng vào sự nghiệp giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất đất nước và đưa cả nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Do có nhiều công lao cống hiến trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đoàn 962 hoạt động trên “đường Hồ Chí Minh trên biển” đã được Đảng, Quốc hội, Chính phủ tặng danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”; nhiều cá nhân Anh hùng như Bông Văn Dĩa, Hồ Đắc Thắng, Đinh Đức Dừa, Phan Văn Nhờ (Tư Mau)... Đại đội 169 được tặng danh hiệu “Thành đồng”; đại đội 273 danh hiệu “10 năm vẻ vang”. Toàn Đoàn được tặng thưởng 3 Huân chương Quân công hạng Nhì; 4 Huân chương Chiến công hạng Nhất; 6 Huân chương Chiến công hạng Nhì; 6 Huân chương Chiến công hạng Ba. Hàng trăm cán bộ chiến sĩ được tặng thưởng danh hiệu “Dũng sĩ diệt Mỹ”, “Dũng sĩ quyết thắng”, “Dũng sĩ giữ nước”...

Ở Cà Mau còn lưu truyền mãi những vần thơ ca ngợi việc xây bến tiếp nhận vũ khí từ Bắc vào Nam:

*Nhớ xưa trên mảnh đất này
Rạch thành bến cảng, rìng xây kho tàng
Tàu ra Bắc, tàu vào Nam
Trăm tàu cập bến, bốc hàng lên đây...*

SỰ HÌNH THÀNH CÁC TỔ CHỨC TIỀN THÂN CỦA ĐẢNG Ở QUẢNG NAM VÀ ĐÀ NẴNG

(Tiếp theo trang 63)

2. Tổ chức Tân Việt ở Quảng Nam phát triển chủ yếu ở Đà Nẵng, xuất phát từ Tân Việt ở Nghệ - Tĩnh, việc phát triển đảng viên hạn chế, không trực tiếp vận động các cuộc đấu tranh của quần chúng nên tác dụng của Tân Việt không sâu rộng bằng Hội VNCOMTN.

3. Cả hai tổ chức đều có khuynh hướng vô sản và đều có những cố gắng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào đất Quảng. Cả hai tổ chức Hội VNCOMTN và Tân Việt Quảng Nam ra đời và hoạt động trên một địa bàn không có mặt các đảng phái phản động là một thuận lợi lớn. Cũng chính từ đặc điểm này nên ở Quảng Nam lúc bấy giờ không có đấu tranh gay gắt giữa hai đường lối - đường lối của giai cấp vô sản và đường lối của giai cấp tư sản. Giữa Hội VNCOMTN và Tân Việt Quảng Nam không có hiện tượng mâu thuẫn, tranh giành ảnh hưởng lẫn nhau, cả hai đều đặt vấn đề thống nhất tổ chức song chưa đi đến kết quả. Khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời thì đảng viên của hai tổ chức nhanh chóng trở thành đảng viên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sự ra đời của hai tổ chức Hội VNCOMTN và Tân Việt Cách mạng Đảng, nhất là Hội VNCOMTN, đã có tác động rất lớn đến sự phát triển của phong trào cách mạng, đến sự truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Quảng Nam, là bước chuẩn bị rất cơ bản, vững chắc cho việc thành lập Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Nam vào ngày 28-3-1930.